

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã số: 7220201

(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1 Một số thông tin về ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: English Language

- Mã số ngành đào tạo: 7220201

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Anh đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, phương pháp luận, thế giới quan khoa học vào công việc và cuộc sống; có năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có năng lực thích nghi, đổi mới sáng tạo và dẫn dắt sự đổi mới, sáng tạo trong bối cảnh thay đổi của thế kỷ 21; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CDR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng những kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thể giới quan đương đại.

CDR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các nước nói tiếng Anh trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CDR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới; phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CDR 4: Sử dụng tiếng Anh ở bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 3 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

Định hướng Biên phiên dịch	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Anh. CDR 6: Có thể sử dụng kiến thức lý thuyết và kỹ thuật biên, phiên dịch nói chung và dịch Việt - Anh và Anh - Việt nói riêng để thực hành các hoạt động chuyên môn liên quan. CDR 7: Có thể diễn đạt và truyền tải thông điệp giữa 2 ngôn ngữ Việt - Anh một cách hiệu quả trên cơ sở vận dụng những kỹ thuật biên, phiên dịch. CDR 8: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu chuyên ngành gắn với bối cảnh thực tế trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên môn biên-phiên dịch. CDR 9: Vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức chuyên môn biên phiên dịch để tiếp tục phát triển chuyên môn của bản thân đối với lĩnh vực nghiên cứu và nghề nghiệp liên quan.
-----------------------------------	--

Định hướng Quản trị	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Anh. CDR 6: Có thể trình bày các hình thức quản trị trong mối tương quan với các triết lý và văn hóa của tổ chức. CDR 7: Có thể phân tích và đưa ra các giải pháp về quản trị xét tới các giá trị cá nhân và vấn đề trách nhiệm đạo đức và xã hội trong hoạt động của tổ chức. CDR 8: Có thể trao đổi một cách hiệu quả với các bên liên quan nhằm xây dựng một môi trường làm việc tích cực trong tổ chức. CDR 9: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu, hoặc học tiếp ở bậc cao trong các chuyên ngành liên quan trên cơ sở vận dụng sáng tạo và linh hoạt các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành.
Định hướng Kinh doanh - Thương mại	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Anh. CDR 6: Có thể trình bày các hình thức kinh doanh phù hợp với các triết lý và văn hóa của tổ chức trong bối cảnh thực tế. CDR 7: Có thể phân tích thực tế bối cảnh kinh doanh và đề xuất các giải pháp kinh doanh hiệu quả. CDR 8: Có thể trao đổi một cách hiệu quả với các bên liên quan trong hoạt động và bối cảnh kinh doanh cụ thể. CDR 9: Có thể thực hiện một hoạt động nghiên cứu, hoặc học tiếp ở bậc cao trong các chuyên ngành liên quan trên cơ sở vận dụng sáng tạo và linh hoạt các kiến thức chung đa lĩnh vực và chuyên ngành.
Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Anh. CDR 6: Có thể sử dụng được một số phương pháp và công cụ phân tích ngôn ngữ, văn hóa chuyên biệt, hiện đại để phân tích, đánh giá ngôn bản và tạo lập các ngôn bản tiếng Anh có nội dung mạch lạc, hướng đích, phù

	hợp về thể loại, phong cách, bối cảnh phục vụ cho công việc liên quan đến tiếng Anh. CDR 7: Phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa với các hiện tượng xã hội, văn học, quá trình phát triển của tiếng Anh. CDR 8: Có thể tiến hành một dự án nghiên cứu trong chuyên ngành trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức và phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa. CDR 9: Vận dụng sáng tạo và linh hoạt các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa đã học để tự cập nhật kiến thức, kỹ năng nâng cao trình độ, hay học tiếp ở bậc cao hơn trong chuyên ngành Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học ứng dụng, và các chuyên ngành liên quan.
Định hướng Quốc tế học	CDR 5: Có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh để thực hành các hoạt động nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng phân tích, xử lý ngôn bản tiếng Anh. CDR 6: Có thể sử dụng kiến thức ngôn ngữ, hiểu biết về các nền văn hóa, và các vấn đề xã hội để tìm hiểu về các vấn đề quốc tế học để xử lý thông tin, phân tích các tình huống thực tế và ra quyết định phù hợp, phục vụ các công việc liên quan đến quốc tế học như nghiên cứu, đối ngoại, báo chí, truyền thông. CDR 7: Có năng lực xử lý các ngôn bản đơn thức và đa thức để đọc hiểu, phân tích và đánh giá các thông điệp và dạng thức truyền thông khác nhau trong bối cảnh lịch sử, xã hội cụ thể, tự mở rộng kiến thức chuyên ngành làm nền tảng để phát triển chuyên môn. CDR 8: Có thể tiến hành một dự án nghiên cứu trong chuyên ngành trên cơ sở vận dụng tổng hợp các kiến thức và phương pháp nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa. CDR 9: Vận dụng sáng tạo và linh hoạt các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, chính trị đã học để tự cập nhật kiến thức, kỹ năng nhằm nâng cao trình độ, hay học tiếp ở bậc cao hơn trong chuyên ngành Quốc tế học, Nghiên cứu phát triển, Quan hệ quốc tế, Báo chí - truyền thông và các chuyên ngành liên quan.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CDR 11: Tự định hướng các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CDR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CDR 13: Tôn trọng sự khác biệt, đa dạng văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

CDR 14: Có tư duy mở, linh hoạt vận dụng các kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp để thích ứng với sự đa dạng văn hoá, cũng như những thay đổi trong môi trường công việc và trong xã hội.

CDR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, có cam kết với công việc, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc, vận dụng linh hoạt các quy tắc giao tiếp, giải quyết vấn đề trong môi trường công việc.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Anh, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Nhân viên kinh doanh, văn phòng/Hướng dẫn viên du lịch/Điều phối dự án: có khả năng làm việc trong các văn phòng các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp

đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Anh.

Nhóm 3 – Giảng viên/Giáo viên: Người học có nhu cầu chuyển sang công tác giảng dạy tiếng Anh sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường Đại học, Cao đẳng và THPT.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên: Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Anh và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành. Người học có thể tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Anh và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể vận dụng các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết đảm nhiệm các vị trí công tác đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi nhanh chóng của thực tiễn đời sống xã hội; đặc biệt, có thể làm chủ, dẫn dắt sự thay đổi cần thiết theo hướng tích cực.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy.
- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, quốc tế học, quản trị, kinh doanh
- thương mại.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

1.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 132 tín chỉ

Khối kiến thức chung: 21 tín chỉ

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 15 tín chỉ

+ Bắt buộc: 9 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho khối ngành: 12 tín chỉ

+ Bắt buộc: 6 tín chỉ

+ Tự chọn: 6 tín chỉ

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: 42 tín chỉ

+ Bắt buộc: 30 tín chỉ

+ Tự chọn: 12 tín chỉ

Khối kiến thức ngành 42 tín chỉ

+ Bắt buộc: 18 tín chỉ

+ Tự chọn: 15 tín chỉ

+ Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp: 9 tín chỉ

2 Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				7 HP
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1307B	Tiếng Pháp B1 <i>General French B1</i>					
	FLF1407B	Tiếng Trung Quốc B1 <i>General Chinese B1</i>					
	FLF1507B	Tiếng Đức B1 <i>General German B1</i>					
	FLF1607B	Tiếng Nhật B1 <i>General Japanese B1</i>					
	FLF1707B	Tiếng Hàn Quốc B1 <i>General Korean B1</i>					
	FLF1807B	Tiếng Tây Ban Nha B1 <i>General Spanish B1</i>					
	FLF1907B	Tiếng Thái Lan B1 <i>General Thai B1</i>					
	FLF2107B	Tiếng Ý B1 <i>General Italian B1</i>					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2207B	Tiếng Lào B1 <i>General Laotian B1</i>					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 <i>General Vietnamese B1</i>					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	30	75	15	
	FLF1308B	Tiếng Pháp B2 <i>General French B2</i>					
	FLF1408B	Tiếng Trung Quốc B2 <i>General Chinese B2</i>					
	FLF1508B	Tiếng Đức B2 <i>General German B2</i>					
	FLF1608B	Tiếng Nhật B2 <i>General Japanese B2</i>					
	FLF1708B	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>General Korean B2</i>					
	FLF1808B	Tiếng Tây Ban Nha B2 <i>General Spanish B2</i>					
	FLF1908B	Tiếng Thái Lan B2 <i>General Thai B2</i>					
	FLF2108B	Tiếng Ý B2 <i>General Italian B2</i>					
	FLF2208B	Tiếng Lào B2 <i>General Laotian B2</i>					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 <i>General Vietnamese B2</i>					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	15				5 HP
II.1		Bắt buộc	9				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communication Technology</i>	3	27	15	3	
12	FLF1009	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	27	15	3	
II.2		Tự chọn	6/15				
13	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội <i>Emotional Intelligence and Social Communication</i>	3	10	30	5	
14	FLF1016	Địa chính trị <i>Geo-politics</i>	3	27	15	3	
15	ENG1001B	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	ENG 2049
16	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	3	30	10	5	
17	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				4 HP
III.1		Bắt buộc	6				
18	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
19	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	6/39				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	3	27	15	3	
21	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	3	27	15	3	
22	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	27	15	3	
23	PHI1051**	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	27	15	3	
24	FLF1056	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	3	27	15	3	
25	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	3	27	15	3	
26	PSF1050	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	27	15	3	
27	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	27	15	3	
28	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	3	27	15	3	
29	FLF1052	Tư duy hình ảnh <i>Visual Thinking</i>	3	27	15	3	
30	FLF1053	Thiết kế cuộc đời <i>Design your life</i>	3	27	15	3	
31	FLF1054	Thư pháp <i>Calligraphy</i>	3	27	15	3	
32	FLF1055	Cổ học tinh hoa <i>The Quintessence of Ancient History</i>	3	27	15	3	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	42				14 HP
IV.1		Khối kiến thức tiếng	18				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
Sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3							
33	ENG2048	Tiếng Anh Xã hội 1 Social English 1	3	24	60	6	
34	ENG2049	Tiếng Anh Học thuật 1 Academic English 1	3	24	60	6	
35	ENG2050	Tiếng Anh Xã hội 2 Social English 2	3	24	60	6	
36	ENG2051	Tiếng Anh Học thuật 2 Academic English 2	3	24	60	6	
37	ENG2065	Viết luận đại học College Composition	3	10	30	5	
38	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng Public Speaking	3	10	30	5	
Sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 4							
39	ENG2050	Tiếng Anh Xã hội 2 Social English 2	3	24	60	6	
40	ENG2051	Tiếng Anh Học thuật 2 Academic English 2	3	24	60	6	
41	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1 English for contemporary themes 1	3	10	30	5	
42	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2 English for contemporary themes 2	3	10	30	5	
43	ENG2065	Viết luận đại học College Composition	3	10	30	5	
44	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng Public Speaking	3	10	30	5	
Sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 5							
45	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	10	30	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>English for contemporary themes 1</i>					
46	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2 <i>English for contemporary themes 2</i>	3	10	30	5	
47	ENG2065	Viết luận đại học <i>College Composition</i>	3	10	30	5	
48	ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng <i>Public Speaking</i>	3	10	30	5	
49	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	10	30	5	
50	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh <i>English for Business Communication</i>	3	10	30	5	
IV.2		<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</i>	24				
IV.2.1		<i>Bắt buộc</i>	12				
51	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 <i>English Linguistics 1</i>	3	27	15	3	
52	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 <i>English Linguistics 2</i>	3	27	15	3	
53	ENG2052	Đất nước học Anh-Mỹ <i>Introduction to British and American Studies</i>	3	27	15	3	
54	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	27	15	3	
IV.2.2		<i>Tự chọn</i>	12/33				
55	ENG3029	Báo chí trực tuyến <i>Online Journalism</i>	3	27	15	3	ENG2051
56	ENG3015	Chủ đề quốc tế học <i>Topics in International Studies</i>	3	27	15	3	ENG2051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
57	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English speaking countries</i>	3	27	15	3	ENG2051
58	ENG2044	Văn minh phương Tây <i>Western Civilization</i>	3	27	15	3	ENG2051
59	ENG2071	Lịch sử giao thương Đông Á <i>Silk Roads and Samurai</i>	3	27	15	3	ENG2051
60	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng <i>English for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	ENG2051
61	ENG3070	Tiếng Anh du lịch <i>English for Tourism</i>	3	10	30	5	ENG2051
62	ENG2072	Tiếng Anh khoa học công nghệ <i>English for Science and Technology</i>	3	10	30	5	ENG2051
63	ENG2057	Ngữ dụng học Tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	ENG2055
64	ENG2073	Biên tập văn bản <i>Text Editing</i>	3	27	15	3	ENG2051
65	ENG2075	Các tổ chức quốc tế <i>International organisations</i>	3	27	15	3	ENG2055
V		Khối kiến thức ngành	42				13-14 HP
V.1.	Định hướng Biên Phiên dịch		33				
V.1.1		Bắt buộc	18				
66	ENG3049	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	27	15	3	ENG2051
67	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	27	15	3	ENG2051
68	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	27	15	3	ENG2051
69	ENG3032	Nghiệp vụ biên-phiên dịch	3	27	15	3	ENG3049, ENG3062

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Professional skills for Translators and Interpreters</i>					
70	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	27	15	3	ENG3030
71	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	20	5	
V.1.2		<i>Tự chọn</i>	15/45				
72	ENG3064	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	ENG3062
73	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3030
74	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3062
75	ENG3081	Dịch hội thảo: lý thuyết và thực hành <i>Conference Interpretation: Theories and Practice</i>	3	10	30	5	ENG3030, ENG3062
76	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organizational Coaching and Mentoring</i>	3	30	10	5	
77	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	20	20	5	ENG2055
78	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	20	20	5	ENG2055
79	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	20	20	5	
80	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	3	27	15	3	
81	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại	3	27	15	3	ENG2055

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>					
82	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh <i>Culture and Politics in Business</i>	3	27	15	3	
83	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	27	15	3	
84	ENG3099	Kỹ năng lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	27	15	3	
85	ENG3125	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số <i>Communication skills in digital age</i>	3	10	30	5	
86	ENG3100	Phát triển bền vững <i>Sustainable development</i>	3	20	20	5	
V.2.	<i>Định hướng Ngôn ngữ và Văn hóa</i>		33				
V.2.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
87	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	3	27	15	3	ENG2051
88	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	10	30	5	ENG2055
89	ENG3066	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng <i>Research methods in applied linguistics</i>	3	10	30	5	ENG2051
90	ENG3112	Truyền thông thị giác <i>Visual communication</i>	3	27	15	3	ENG2051
91	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	20	20	5	ENG2055
92	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	20	5	
V.2.2		<i>Tự chọn</i>	15/48				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
93	ENG3027	Âm vị học <i>English Phonology</i>	3	30	10	5	ENG3030
94	ENG3039	Cú pháp học <i>English Syntax</i>	3	20	20	5	
95	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	20	20	5	
96	ENG3101	Phong cách học Tiếng Anh <i>Stylistics</i>	3	20	20	5	ENG3049, ENG3062
97	ENG3122	Ngôn ngữ học truyền thông <i>Media Linguistics</i>	3	10	30	5	ENG3030
98	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu <i>World Englishes</i>	3	10	30	5	ENG3062
99	ENG3113	Di cư và các cộng đồng hải ngoại <i>Diaspora & Migration studies</i>	3	27	15	3	ENG3062
100	ENG3123	Lịch sử & chính trị của các bản sắc xã hội <i>History & Politics of identity</i>	3	25	15	5	ENG3030, ENG3062
101	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại <i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>	3	27	15	3	ENG2055
102	ENG3104	Chính sách và thể chế quốc tế <i>International Policies & Institutions</i>	3	27	15	3	
103	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	27	15	3	
104	ENG3105	Giáo dục Quốc tế và so sánh <i>International and Comparative Education</i>	3	20	20	5	
105	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	27	15	3	ENG2051
106	ENG3030	Biên dịch	3	27	15	3	ENG2051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Translation</i>					
107	ENG3100	Phát triển bền vững <i>Sustainable development</i>	3	27	15	3	
108	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organisational Coaching and Mentoring</i>	3	30	10	5	
V.3.	<i>Định hướng Quản trị</i>		33				
V.3.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
109	ENG3106	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	27	15	3	ENG2051
110	ENG3107	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	27	15	3	ENG2051
111	ENG3124	Nguyên tắc quản trị <i>Principle of Management</i>	3	27	15	3	ENG2051
112	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	27	15	3	ENG2051
113	ENG3060	Quan hệ con người trong quản lý <i>Human Relations in Administration</i>	3	27	15	3	ENG2051
114	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	20	5	ENG2051
V.3.2		<i>Tự chọn</i>	15/45				
115	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	27	15	3	
116	ENG3118	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	27	15	3	ENG2051
117	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh <i>Culture and Politics in Business</i>	3	27	15	3	
118	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
119	ENG3097	Kế hoạch tài chính cá nhân <i>Personal Financial Planning</i>	3	27	15	3	
120	ENG3100	Phát triển bền vững <i>Sustainable development</i>	3	20	20	5	
121	ENG3099	Kỹ năng lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	27	15	3	
122	ENG3111	Đạo đức kinh doanh <i>Business Ethics</i>	3	27	15	3	
123	ENG3125	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số <i>Communication skills in digital age</i>	3	10	30	3	
124	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại <i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>	3	27	15	3	ENG2055
125	ENG3112	Truyền thông thị giác <i>Visual communication</i>	3	27	15	3	ENG2051
126	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	10	30	5	ENG2055
127	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organisational Coaching and Mentoring</i>	3	30	10	5	ENG3040
128	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	27	15	3	ENG2051
129	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	27	15	3	ENG2051
V.4.	Định hướng Kinh doanh Thương mại		33				
V.4.1		Bắt buộc	18				
130	ENG3106	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	27	15	3	ENG2051
131	ENG3107	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	27	15	3	ENG2051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
132	ENG3060	Quan hệ con người trong quản lý <i>Human Relations in Administration</i>	3	27	15	3	ENG2051
133	ENG3118	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	27	15	3	ENG2051
134	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	27	15	3	ENG2051
135	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	20	5	ENG2051
V.4.2		Tự chọn	15/45				
136	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	27	15	3	ENG2051
137	ENG3018	Tiếp thị kỹ thuật số <i>Digital Marketing</i>	3	27	15	3	
138	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh <i>Culture and Politics in Business</i>	3	27	15	3	
139	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	27	15	3	
140	ENG3097	Kế hoạch tài chính cá nhân <i>Personal Financial Planning</i>	3	27	15	3	
141	ENG3100	Phát triển bền vững <i>Sustainable development</i>	3	20	20	5	
142	ENG3099	Kỹ năng lãnh đạo <i>Leadership</i>	3	27	15	3	
143	ENG3111	Đạo đức kinh doanh <i>Business Ethics</i>	3	27	15	3	
144	ENG3112	Truyền thông thị giác <i>Visual communication</i>	3	27	15	3	ENG2051
145	ENG3125	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số	3	10	30	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Communication skills in digital age</i>					
146	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại <i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>	3	27	15	3	ENG2055
147	ENG3113	Di cư và các cộng đồng hải ngoại <i>Diaspora & Migration studies</i>	3	27	15	3	ENG2051
148	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organisational Coaching and Mentoring</i>	3	30	10	5	
149	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	27	15	3	ENG2051
150	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	27	15	3	ENG2051
V.5.	<i>Định hướng Quốc tế học</i>		33				
V.5.1		<i>Bắt buộc</i>	18				
151	ENG3110	Toàn cầu hóa và sự hình thành các xã hội đương đại <i>Globalization and the formation of contemporary societies</i>	3	27	15	3	ENG2055
152	ENG3126	Đường hướng nghiên cứu quốc tế học <i>Approaches to research for International Studies</i>	3	27	15	3	ENG2051
153	ENG3113	Di cư và các cộng đồng hải ngoại <i>Diaspora & Migration studies</i>	3	27	15	3	ENG2051
154	ENG3114	Truyền thông và các văn hóa số <i>Media and digital cultures</i>	3	27	15	3	ENG2051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
155	ENG3123	Lịch sử & chính trị của các bản sắc xã hội <i>History & Politics of identity</i>	3	25	15	5	ENG3030, ENG3062
156	ENG3098	Phát triển nghề nghiệp <i>Career development</i>	3	20	20	5	
V.5.2		Tự chọn	15/45				
157	ENG3104	Chính sách và thể chế quốc tế <i>International Policies & Institutions</i>	3	27	15	3	ENG3030
158	ENG3034B	Các chủ đề trong nghiên cứu Đông Nam Á <i>Topics in Southeast Asian studies</i>	3	27	15	3	
159	ENG3112	Truyền thông thị giác <i>Visual communication</i>	3	27	15	3	ENG2051
160	ENG3105	Giáo dục Quốc tế và so sánh <i>International and Comparative Education</i>	3	20	20	5	
161	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	3	27	15	3	ENG2051
162	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional grammar</i>	3	20	20	5	
163	ENG3101	Phong cách học Tiếng Anh <i>Stylistics</i>	3	20	20	5	ENG3049, ENG3062
164	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	10	30	5	ENG2055
165	ENG3057	Ngữ nghĩa <i>Semantics</i>	3	20	20	5	ENG2055
166	ENG3122	Ngôn ngữ học truyền thông <i>Media Linguistics</i>	3	10	30	5	ENG3030
167	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu <i>World Englishes</i>	3	10	30	5	ENG3062

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
168	ENG3125	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số <i>Communication skills in digital age</i>	3	10	30	3	
169	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	27	15	3	ENG2051
170	ENG3079	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3	27	15	3	
171	ENG3127	Đào tạo và Bồi dưỡng trong tổ chức và doanh nghiệp <i>Organisational Coaching and Mentoring</i>	3	30	10	5	
V.6		Thực tập - Khóa luận tốt nghiệp	9				
172	ENG4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
173	ENG4054	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subjects</i>	6				
Tổng cộng			132				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.